

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

**BỘ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2008/QĐ-BTTTT

Hà nội, ngày 18 tháng 11 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**ban hành Quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ
viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí
hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích
giai đoạn 2008 - 2010**

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 74/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 67/2006/TT-BTC ngày 18 tháng 7 năm 2006 của Bộ Tài

chính quy định về việc hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT ngày 20 tháng 7 năm 2007 của

Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông về việc ban hành Quy định về hệ thống biểu mẫu nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Viễn thông, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng Công nghệ thông tin và Truyền thông; Hội đồng quản lý, Trưởng Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ Dịch vụ

Viễn thông công ích Việt Nam; Giám đốc các Sở Thông tin và Truyền thông; Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Đức Lai

QUY ĐỊNH**về việc nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và
thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ
viễn thông công ích giai đoạn 2008 - 2010**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 51/2008/QĐ/BTTTT ngày 18 tháng 11
năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

Chương I**PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ
ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về quy trình, trách nhiệm trong việc báo cáo, xác nhận sản lượng và nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo Chương trình cung ứng dịch vụ viễn thông công ích bằng các phương thức sau đây: Nhà nước đặt hàng, đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp viễn thông thực hiện kế hoạch cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của Nhà nước.

Điều 2. Nội dung quy định này bao gồm:

1. Quy định về quy trình và trách nhiệm báo cáo xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích hoàn thành;

2. Biểu mẫu báo cáo, xác nhận, nghiệm

thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích (Phụ lục 1 kèm theo);

3. Quy định về tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích;

4. Báo cáo tình hình sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích (Phụ lục 2 kèm theo);

Việc bảo quản, lưu trữ các tài liệu báo cáo xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện, kinh phí được hỗ trợ và các báo cáo liên quan quy định tại khoản 2, 3, 4 của Điều này tại các doanh nghiệp viễn thông và tại Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được thực hiện theo quy định của Nhà nước về chế độ lưu trữ chứng từ kế toán, báo cáo tài chính.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam (sau đây gọi tắt là Quỹ)

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông;
3. Các doanh nghiệp có hợp đồng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp).

Chương II

TRÁCH NHIỆM VÀ QUY TRÌNH BÁO CÁO, XÁC NHẬN, NGHIỆM THU SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VÀ TẠM ỨNG, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan trong việc báo cáo, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện.

1. Các doanh nghiệp:

a) Lập các biểu mẫu về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện theo đúng quy định và gửi Bộ Thông tin và Truyền thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Các doanh nghiệp được phân cấp việc lập báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện tại các địa phương cho các đơn vị thành viên, đơn vị trực

thuộc và gửi cho các Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác nhận.

Công ty Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam lập báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện và nộp trực tiếp cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu đã báo cáo;

c) Cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu có liên quan đến số liệu về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích mà doanh nghiệp đã báo cáo để phục vụ cho việc thẩm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam khi có yêu cầu;

d) Các doanh nghiệp nộp phí thẩm tra, xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích cho các Sở Thông tin và Truyền thông theo quy định của pháp luật.

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Thẩm tra, xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích doanh nghiệp thực hiện tại địa phương trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp;

b) Phối hợp với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trong việc

kiểm tra, giám sát thực hiện hợp đồng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp trên địa bàn.

3. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

a) Kiểm tra số liệu báo cáo của các doanh nghiệp, kèm Biên bản xác nhận của các Sở Thông tin và Truyền thông, tiến hành nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định này;

b) Thẩm tra, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc và các dịch vụ do Công ty Thông tin điện tử Hàng Hải Việt Nam cung ứng;

c) Thực hiện tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật;

d) Tổng hợp tình hình sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã nghiệm thu và tình hình tạm ứng, thanh toán kinh phí cho các doanh nghiệp viễn thông theo định kỳ hàng quý, năm (như quy định tại Phụ lục 2) gửi Bộ Thông tin và Truyền thông; lập và gửi các báo cáo đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 5. Quy trình thẩm tra, xác nhận,

nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích

1. Việc thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích được tiến hành định kỳ như sau:

a) Hàng quý;

b) 6 tháng (đối với các tỉnh, thành phố có quy mô nhỏ về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích).

Đối với việc thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích của từng doanh nghiệp viễn thông tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có từ 40 xã thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trở xuống (bao gồm các xã thuộc huyện được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ngoài các huyện thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích); căn cứ tình hình thực tế, doanh nghiệp viễn thông kiến nghị với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thống nhất áp dụng kỳ xác nhận, nghiệm thu 6 tháng 1 lần; trên cơ sở đó, Quỹ có thông báo gửi các Sở Thông tin và Truyền thông biết, phối hợp thực hiện (đồng báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông).

Đối với việc thẩm tra, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc

113,114,115,116, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp thực hiện 6 tháng 1 lần.

Trong trường hợp tổ chức thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích 6 tháng 1 lần, khi lập các báo cáo, các đơn vị liên quan vẫn chia ra hàng tháng trong từng quý theo hệ thống biểu mẫu quy định trong Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

Đối với kỳ nghiệm thu cuối hàng năm được kết hợp nghiệm thu cùng với khi tổng hợp số liệu nghiệm thu cả năm.

Sau đây gọi chung thời gian thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích tiến hành định kỳ hàng quý hoặc 6 tháng nêu trên là kỳ nghiệm thu.

2. Từ ngày 01 đến ngày 20 tháng đầu tiên của kỳ nghiệm thu tiếp theo, doanh nghiệp lập các báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông công ích kèm theo các bảng kê chi tiết theo từng sản phẩm dịch vụ đã thực hiện kỳ trước gửi Sở Thông tin và Truyền thông địa phương thẩm tra, xác nhận.

3. Trong phạm vi 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện tại địa phương trong

kỳ trước, Sở Thông tin và Truyền thông hoàn thành việc thẩm tra và lập biên bản xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện tại địa phương.

Trường hợp kết quả thẩm tra, xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích của Sở Thông tin và Truyền thông có sự khác biệt với sản lượng báo cáo của doanh nghiệp mà doanh nghiệp có ý kiến đề nghị xem xét lại thì Sở Thông tin và Truyền thông và doanh nghiệp phối hợp làm rõ lý do số liệu chênh lệch để đảm bảo sự chính xác. Nếu Sở Thông tin và Truyền thông đã xem xét lại mà doanh nghiệp vẫn còn có ý kiến khác thì các ý kiến của Sở và doanh nghiệp được thể hiện vào Biên bản xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông. Trong trường hợp này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, doanh nghiệp để kiểm tra, thống nhất số liệu.

4. Trong 20 ngày cuối tháng thứ hai của kỳ nghiệm thu tiếp theo, các doanh nghiệp tổng hợp số liệu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện kỳ trước (không nhất thiết phải có đủ số liệu đã được xác nhận của tất cả các Sở Thông tin và Truyền thông mà có thể tổng hợp thành nhiều đợt), kèm biên bản xác nhận

của Sở Thông tin và Truyền thông địa phương gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để làm cơ sở cho việc kiểm tra số liệu, nghiệm thu và tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ; đồng gửi báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.

5. Trong phạm vi 20 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của các doanh nghiệp về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện trên phạm vi cả nước (có xác nhận của các Sở Thông tin và Truyền thông), Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoàn thành việc kiểm tra và lập Biên bản nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích theo kỳ nghiệm thu đối với từng doanh nghiệp. Quỹ không chờ có đủ số liệu hàng kỳ của tất cả các Sở Thông tin và Truyền thông đã xác nhận mới nghiệm thu mà căn cứ vào tiến độ báo cáo của các doanh nghiệp để nghiệm thu.

6. Đối với sản lượng dịch vụ viễn thông công ích do Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam (Vishipel) cung ứng, bao gồm các dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc, các Sở Thông tin và Truyền thông không thẩm tra, xác nhận mà do Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam chịu trách nhiệm trực tiếp thẩm tra, xác

nhận và nghiệm thu; áp dụng kỳ nghiệm thu 6 tháng 1 lần.

7. Đối với sản lượng dịch vụ viễn thông công ích kỳ cuối hàng năm, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp kết hợp nghiệm thu cả năm.

8. Khi tiếp nhận hồ sơ, tài liệu của doanh nghiệp, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các Sở Thông tin và Truyền thông phải làm thủ tục giao nhận tài liệu và chịu trách nhiệm bảo quản các tài liệu đã nhận. Trường hợp tài liệu nhận được còn thiếu và nội dung chưa đúng theo quy định, trong phạm vi 05 ngày làm việc, đơn vị nhận tài liệu phải thông báo cho doanh nghiệp biết để bổ sung; sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trên, doanh nghiệp phải hoàn thiện và bổ sung hồ sơ theo quy định.

9. Nếu quá thời hạn nêu tại khoản 3, khoản 5 Điều này mà chưa hoàn thành việc thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp đã báo cáo thì Sở Thông tin và Truyền thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam phải thông báo rõ lý do (bằng văn bản) để doanh nghiệp biết, phối hợp xử lý.

Điều 6. Cách tính sản lượng dịch vụ viễn thông công ích

1. Dịch vụ viễn thông phổ cập

a) Đối với thuê bao điện thoại cố định trả sau và thuê bao Internet trong vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (sau đây gọi tắt là vùng viễn thông công ích):

- Số thuê bao điện thoại cố định trả sau, thuê bao Internet được tính để hỗ trợ doanh nghiệp duy trì mạng cung ứng dịch vụ trong tháng là tổng số thuê bao điện thoại cố định (hữu tuyến và vô tuyến) trả sau, thuê bao Internet băng rộng của các tổ chức, cá nhân trong vùng viễn thông công ích (không bao gồm máy nghiệp vụ của doanh nghiệp viễn thông), có phát sinh cước trong tháng (cước thuê bao theo quy định hiện hành hoặc cước liên lạc).

- Số thuê bao điện thoại cố định trả sau được tính để hỗ trợ các cá nhân, hộ gia đình duy trì thuê bao trong tháng là tổng số các thuê bao điện thoại cố định (hữu tuyến và vô tuyến) trả sau thực tế còn duy trì theo quy định hiện hành.

Thuê bao cá nhân, hộ gia đình được tính hỗ trợ là các thuê bao mà chủ thuê bao không phải là:

+ Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp.

+ Các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức xã hội khác.

+ Các đơn vị quốc phòng, an ninh.

+ Các tổ chức quốc tế hoạt động tại Việt Nam

- Số thuê bao điện thoại cố định trả sau, thuê bao Internet của các cá nhân, hộ gia đình phát triển mới trong tháng được tính để hỗ trợ thiết bị đầu cuối là tổng số các thuê bao điện thoại cố định trả sau (hữu tuyến và vô tuyến), thuê bao Internet băng rộng của các cá nhân, hộ gia đình hòa mạng trong tháng theo nguyên tắc tính tròn tháng (không phân biệt hoàn thành thủ tục nghiệm thu, lắp đặt thuê bao vào ngày nào trong tháng).

b) Đối với trạm VSAT:

Số trạm VSAT được tính để hỗ trợ doanh nghiệp duy trì mạng trong tháng là tổng số các trạm trên đảo trong vùng viễn thông công ích và các trạm trên đất liền thuộc khu vực 3, làm chức năng đầu cuối, bao gồm:

- Các trạm đã hoàn thành việc lắp đặt từ năm 2006 về trước;

- Các trạm phát triển mới trong năm 2007, 2008 theo ý kiến thỏa thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông.

c) Đối với điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ:

Số điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ được tính để hỗ trợ doanh nghiệp trong tháng bao gồm:

- Số điểm truy nhập điện thoại công cộng trong vùng viễn thông công ích đã thiết lập từ năm 2007 trở về trước;

- Các điểm truy nhập mới thiết lập từ năm 2008 tại các xã chưa có điểm truy nhập điện thoại công cộng theo danh sách do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố và có trong danh mục đặt hàng, trúng thầu do doanh nghiệp thiết lập, duy trì.

Số điểm truy nhập Internet công cộng được tính để hỗ trợ doanh nghiệp trong tháng bao gồm:

- Số điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ có từ 02 máy tính kết nối Internet trở lên. Từ năm 2009 trở đi chỉ tính các điểm truy nhập Internet công cộng có hình thức truy nhập băng rộng ADSL.

Các điểm truy nhập Internet công cộng không được tính thêm là điểm truy nhập điện thoại công cộng.

d) Đối với điểm truy nhập điện thoại công cộng không có người phục vụ:

Số điểm truy nhập điện thoại công cộng không có người phục vụ được tính để hỗ trợ doanh nghiệp trong tháng là tổng số điểm CardPhone trong vùng viễn thông công ích sử dụng mạng hữu tuyến.

e) Đối với đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ vô tuyến HF:

Số đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ vô tuyến HF được tính để hỗ trợ doanh nghiệp là tổng số các đài thông tin duyên hải sử dụng công nghệ thoại HF có hoạt động trong tháng, theo kế hoạch được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt.

f) Đối với máy thu phát sóng vô tuyến HF trên tàu cá:

Số máy thu phát sóng vô tuyến HF trên tàu cá được tính để hỗ trợ thiết bị đầu cuối là tổng số máy thu phát sóng vô tuyến HF hỗ trợ cho chủ thuê bao là chủ sở hữu hợp pháp của tàu cá theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Dịch vụ viễn thông bắt buộc

a) Hỗ trợ duy trì thông tin viễn thông dự báo thiên tai, cấp cứu và tìm kiếm cứu nạn trên biển:

Số đài thông tin duyên hải được tính để hỗ trợ doanh nghiệp duy trì hệ thống

thu phát và truyền dẫn thông tin dự báo thiên tai, cấp cứu và tìm kiếm cứu nạn trên biển là tổng số các đài thông tin duyên hải có hoạt động cung ứng dịch vụ này theo Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ, trong kế hoạch được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt.

b) Đối với dịch vụ viễn thông bắt buộc 113, 114, 115, 116

Sản lượng dịch vụ được tính theo số phút liên lạc nội hạt, nội tỉnh được hỗ trợ trong tháng là tổng số thời gian (tính bằng phút) các cuộc gọi nội hạt, nội tỉnh từ các thuê bao điện thoại cố định của doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn toàn tỉnh đến các số điện thoại 113, 114, 115, 116. Sản lượng các dịch vụ này được tổng hợp toàn quốc và thuyết minh rõ từng tỉnh, thành phố theo phạm vi liên lạc (nội tỉnh, nội huyện).

Điều 7. Hồ sơ cấp tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích đối với các doanh nghiệp

Hồ sơ tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do các doanh nghiệp gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam bao gồm:

1. Giấy đề nghị tạm ứng, thanh toán,

quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích;

2. Biên bản nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích;

3. Hệ thống biểu mẫu tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ;

4. Hệ thống bảng kê sản lượng dịch vụ viễn thông công ích hoàn thành kèm biên bản xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông tại các địa phương;

Các biểu mẫu báo cáo trên được quy định chi tiết tại Phụ lục 1 của Quyết định này.

Điều 8. Quy trình tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích đối với các doanh nghiệp

1. Tạm cấp kinh phí hàng quý:

- Trong phạm vi 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Biên bản xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện kỳ trước của ít nhất 2/3 (hai phần ba) số địa phương có vùng công ích và các hồ sơ liên quan, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tạm ứng 75% kinh phí hỗ trợ cho kỳ sau (kinh phí hỗ trợ từng kỳ theo quy định của Hợp đồng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích) trên cơ sở tiến độ hoàn thành sản lượng kỳ trước của doanh nghiệp theo

hợp đồng (riêng quý I, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tạm cấp cho doanh nghiệp 75% kinh phí duy trì theo sản lượng của quý IV của năm trước liền kề).

- Việc tạm ứng kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích không phân biệt kỳ nghiệm thu 3 tháng hoặc 6 tháng một lần mà theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

2. Thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện hàng quý:

Trong phạm vi 10 ngày kể từ ngày có biên bản nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện kỳ trước trên phạm vi cả nước của doanh nghiệp, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cấp kinh phí hỗ trợ theo sản lượng dịch vụ đã cung ứng kỳ trước cho doanh nghiệp.

a) Trường hợp doanh nghiệp hoàn thành sản lượng dịch vụ viễn thông công ích ứng với số tiền được hỗ trợ vượt mức kinh phí đã tạm ứng, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam có trách nhiệm thanh toán nốt số còn lại theo sản lượng hoàn thành trong phạm vi 25% kinh phí hỗ trợ theo Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ;

b) Trường hợp doanh nghiệp không hoàn thành sản lượng dịch vụ viễn thông công ích so với sản lượng trong hợp đồng đã ký, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thanh toán cho doanh nghiệp theo số thực tế đã nghiệm thu. Nếu tổng kinh phí theo nghiệm thu sản lượng nhỏ hơn kinh phí Quỹ đã tạm ứng cho doanh nghiệp, Quỹ sẽ khấu trừ phần kinh phí cấp vượt vào kinh phí tạm cấp quý sau.

3. Thanh lý Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích hàng năm:

a) Trong phạm vi 45 ngày, kể từ ngày kết thúc năm, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp tổng hợp số liệu để thanh lý Hợp đồng;

b) Trong quá trình thanh lý Hợp đồng, nếu phát sinh các kiến nghị thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp viễn thông báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét quyết định trước khi thống nhất thanh lý Hợp đồng.

4. Báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ hàng năm:

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp kinh phí

hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích vào báo cáo quyết toán tài chính của Quỹ hàng năm, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Xử lý thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu năm 2008

Năm 2008, việc thẩm tra, xác nhận, nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện như sau:

1. Về báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp thực hiện 3 quý đầu năm (I, II, III) đã được các Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác nhận:

a) Đối với sản lượng dịch vụ viễn thông công ích do Tổng công ty viễn thông Quân đội và Công ty Thông tin viễn thông điện lực cung ứng đã được các Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác nhận thì không thẩm tra, xác nhận lại. Các doanh nghiệp có trách nhiệm chuyển đổi sản lượng dịch vụ viễn thông công ích theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để nghiệm thu thực hiện Hợp đồng cung ứng dịch vụ;

b) Đối với sản lượng dịch vụ viễn thông công ích của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam đã được Sở

Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác nhận thì Tập đoàn và các đơn vị trực thuộc phối hợp với các Sở Thông tin và Truyền thông chuyển đổi sang các báo cáo mới cho sản lượng đã được thẩm tra, xác nhận, gửi kết quả về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để nghiệm thu thực hiện Hợp đồng cung ứng dịch vụ.

2. Về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích chưa được các Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận thì các Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận theo quy định tại Quyết định này, chia làm 2 đợt: 3 quý đầu năm, và quý IV kết hợp cả năm.

3. Báo cáo và nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện quý IV và cả năm 2008 của tất cả các doanh nghiệp viễn thông cung ứng dịch vụ viễn thông công ích thống nhất thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích, các Sở Thông tin và Truyền thông có trách

nhiệm thực hiện đúng quy trình, thủ tục nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, thanh lý hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định này và các quy định có liên quan của Nhà nước.

Trong quá trình thực hiện, nếu có

vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Đức Lai

PHỤ LỤC 1

BIỂU MẪU BÁO CÁO, XÁC NHẬN, NGHIỆM THU SẢN LƯỢNG VÀ THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
(ban hành kèm theo Quyết định số 51/2008/QĐ-BTTTT ngày 18/11/2008
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

A. DANH MỤC HỆ THỐNG BIỂU MẪU

STT	Tên biểu mẫu	Số hiệu biểu mẫu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở TTTT	Doanh nghiệp
I	BIỂU MẪU NGHIỆM THU SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH					
1	Bảng kê sản lượng duy trì thuê bao điện thoại cố định và Internet	01A1-SL/VTCI	DN hoặc đơn vị được DN ủy quyền	2	1	1
2	Bảng kê sản lượng duy trì trạm thông tin vệ tinh (VSAT)	01A2-SL/VTCI	nt	2	1	1
3	Bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng (thiết lập từ năm 2007 trở về trước)	01A3-SL/VTCI	nt	2	1	1
4	Bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng (thiết lập từ năm 2008)	01A4-SL/VTCI	nt	2	1	1

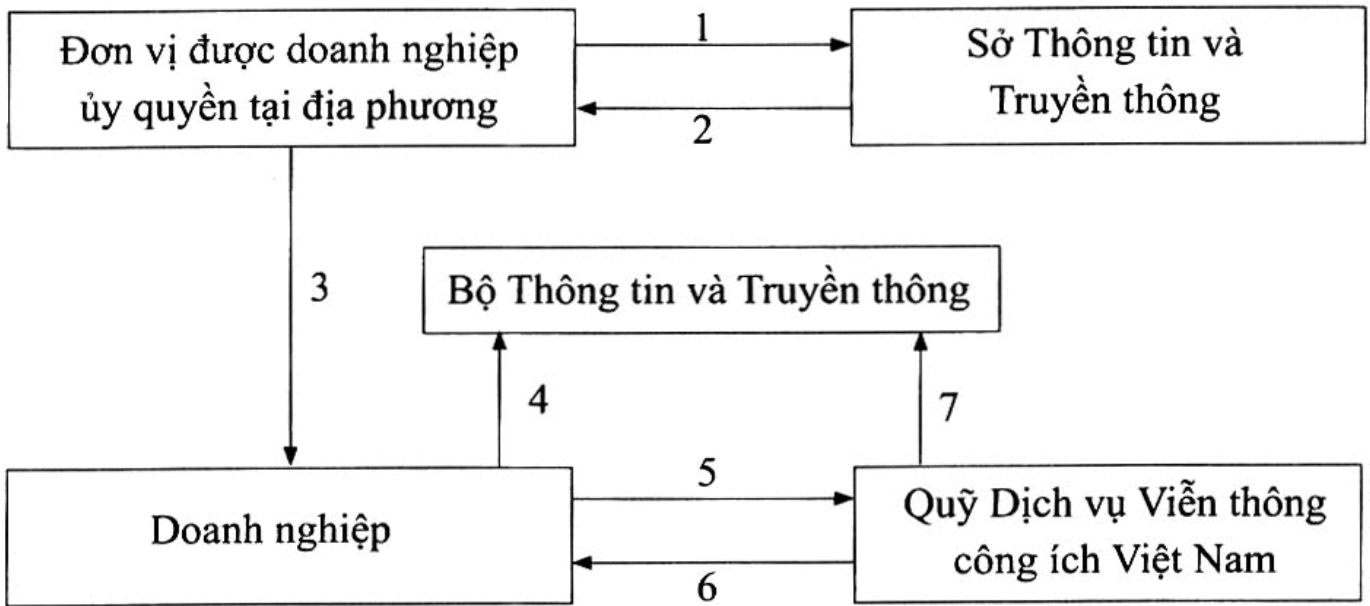
STT	Tên biểu mẫu	Số hiệu biểu mẫu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở TTTT	Doanh nghiệp
5	Bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập internet công cộng (thiết lập từ năm 2007 trở về trước)	01A5-SL/VTCI	nt	2	1	1
6	Bảng kê sản lượng duy trì điểm truy nhập internet công cộng (thiết lập từ năm 2008)	01A6-SL/VTCI	nt	2	1	1
7	Bảng kê sản lượng thuê bao phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình ở khu vực 3 sử dụng dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến	01A7-SL/VTCI	nt	2	1	1
8	Bảng kê sản lượng duy trì thuê bao điện thoại cố định của cá nhân, hộ gia đình	01B1-SL/VTCI	nt	2	1	1
9	Bảng kê sản lượng thiết bị đầu cuối cho thuê bao phát triển mới của cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ điện thoại cố định và Internet	01B2-SL/VTCI	nt	2	1	1
10	Bảng kê sản lượng hỗ trợ duy trì đài thông tin chuyên hải	01D1-SL/VTCI	nt	2	1	1
11	Bảng kê sản lượng thiết bị đầu cuối cho thuê bao phát triển mới của cá nhân hộ gia đình sử dụng máy thu phát sóng cho tàu cá	01D2-SL/VTCI	nt	2	1	1

STT	Tên biểu mẫu	Số hiệu biểu mẫu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở TTTT	Doanh nghiệp
12	Biên bản xác nhận sản lượng viễn thông công ích thực hiện	01-SL/VTCI	Đơn vị được DN ủy quyền và Sở TTTT (hoặc DN và Quỹ)	2	1	2
II	BIỂU MẪU TẠM ỨNG, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ					
1	Mẫu văn bản đề nghị cấp kinh phí của doanh nghiệp	02-TT/VTCI	Doanh nghiệp	1		1
2	Giấy cấp kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	03-TT/VTCI	Quỹ	2		1
3	Biên bản nghiệm thu sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	04-TT/VTCI	Doanh nghiệp và Quỹ	2		1
4	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định và Internet	05A1-TT/VTCI	Doanh nghiệp	2		1
5	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì hệ thống thông tin qua vệ tinh (VSAT)	05A2-TT/VTCI	nt	2		1
6	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng (thiết lập từ năm 2007 trở về trước)	05A3-TT/VTCI	nt	2		1

STT	Tên biểu mẫu	Số hiệu biểu mẫu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở TTTT	Doanh nghiệp
7	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng (thiết lập từ năm 2008)	05A4-TT/VTCI	nt	2		1
8	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập Internet công cộng (thiết lập từ năm 2007 trở về trước)	05A5-TT/VTCI	nt	2		1
9	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập Internet công cộng (thiết lập từ năm 2008)	05A6-TT/VTCI	nt	2		1
10	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp lắp đặt phát triển mới thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến cho cá nhân, hộ gia đình tại KV3	05A7-TT/VTCI	nt	2		1
11	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao điện thoại cố định của cá nhân, hộ gia đình	05B1-TT/VTCI	nt	2		1
12	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho chủ thuê bao cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ điện thoại cố định và truy nhập Internet	05B2-TT/VTCI	nt	2		1

STT	Tên biểu mẫu	Số hiệu biểu mẫu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở TTTT	Doanh nghiệp
13	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc	05C-TT/VTCI	nt	2		1
14	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì đài thông tin duyên hải	05D1-TT/VTCI	nt	2		1
15	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho chủ thuê bao là chủ tàu cá	05D2-TT/VTCI	nt	2		1
16	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	05E1-TT/VTCI	nt	2		1
17	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích (dùng cho Vishipel)	05E2-TT/VTCI	nt	2		1
III	CÁC BIỂU MẪU KHÁC					
1	Phiếu giao nhận hồ sơ	06/VTCI	Quỹ	2		1
2	Phiếu báo bổ sung hồ sơ	07/VTCI	Quỹ	2		1
IV	HỆ THỐNG BẢNG KÊ CHI TIẾT DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH		DN hoặc đơn vị được DN ủy quyền		1	2

B. SƠ ĐỒ QUY TRÌNH NGHIỆM THU SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH



Giải thích quy trình:

(1) Hàng quý, từ ngày 01 đến ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền tại địa phương lập các Biểu mẫu về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích (bao gồm các mẫu: 01A1-SL/VTCI, 01A2-SL/VTCI, 01A3-SL/VTCI, 01A4-SL/VTCI, 01A5-SL/VTCI, 01A6-SL/VTCI, 01A7-SL/VTCI, 01B1-SL/VTCI, 01B2-SL/VTCI); kèm theo các Bảng kê chi tiết theo từng sản phẩm dịch vụ đã thực hiện quý trước gửi Sở Thông tin và Truyền thông địa phương.

(2) Trong vòng 20 ngày sau khi nhận được báo cáo sản lượng, Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra và lập Biên bản xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông

công ích với đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền tại địa phương (Mẫu 01-SL/VTCI).

(3) Trong 20 ngày cuối tháng thứ hai hàng quý, các doanh nghiệp tổng hợp số liệu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện trên phạm vi cả nước, có xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông địa phương.

(5) Sau khi lập các Biểu tổng hợp (mẫu: 05A1-TT/VTCI, 05A2-TT/VTCI, 05A3-TT/VTCI, 05A4-TT/VTCI, 05A5-TT/VTCI, 05A6-TT/VTCI, 05A7-TT/VTCI, 05B1-TT/VTCI, 05B2-TT/VTCI, 05C-TT/VTCI, 05E1-TT/VTCI, 05E2-TT/VTCI), doanh nghiệp lập Giấy đề nghị cấp kinh phí (mẫu 02-TT/VTCI) và gửi toàn bộ hồ sơ về Quỹ để làm cơ

sở cho việc kiểm tra, nghiệm thu và cấp phát kinh phí hỗ trợ.

(6) Trong phạm vi 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của các doanh nghiệp về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện trên phạm vi cả nước có xác nhận của các Sở Thông tin và

Truyền thông, Quỹ hoàn thành việc kiểm tra và lập Biên bản nghiệm thu sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quý (mẫu 04-TT/VTCL) đối với doanh nghiệp.

(4) (7) Quỹ và các doanh nghiệp viễn thông báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

(Xem tiếp theo Công báo số 628 + 629)